

**Công ty Cổ phần Mía Đường**  
**Thành Thành Công Tây Ninh**  
Báo cáo tài chính riêng  
Quý 4 niên độ 01/07/2016 đến 30/06/2017

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995  
**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 451031000014 ngày 23 tháng 3 năm 2007  
Giấy phép đầu tư số 1316/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần thứ mười lăm, lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đầu tư số 1452161036 ngày 04 tháng 04 năm 2017. Giấy chứng nhận đầu tư và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Giấy chứng nhận ĐKDN** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được đã được đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 11 năm 2016.  
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp

**Hội đồng Quản trị**

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Hồng Dương | Chủ tịch                 |
| Bà Nguyễn Thị Hoa   | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Lê Văn Dĩnh     | Phó Chủ tịch             |
| Bà Đặng Huỳnh Úc My | Thành viên               |
| Ông Henry Chung     | Thành viên               |

**Ban Giám đốc**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Ông Nguyễn Thanh Ngữ    | Tổng Giám đốc                                 |
| Bà Trần Quế Trang       | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Bà Dương Thị Tô Châu    | Phó Tổng Giám đốc                             |
| Ông Nguyễn Việt Hùng    | Phó Tổng giám đốc                             |
| Ông Lê Đức Tồn          | Giám Đốc Nhà Máy                              |
| Ông Nguyễn Hùng Việt    | Giám đốc Kỹ thuật sản xuất                    |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Tiên | Giám Đốc Khối Tài chính- Kế toán              |
| Ông Trang Thanh Trúc    | Giám đốc Đối Ngoại                            |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Giám đốc khối Hỗ Trợ<br>(Đến ngày 08/05/2017) |
| Bà Hồ Nguyễn Duy Khương | Giám đốc khối Hỗ trợ<br>(Từ ngày 08/05/2017)  |
| Ông Huỳnh Văn Pháp      | Giám đốc Kinh Doanh                           |
| Ông Thái Bá Hòa         | Giám đốc Nguyên Liệu                          |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

|                          |  |  |
|--------------------------|--|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b>     | Bà Nguyễn Thùy Vân<br>Ông Huỳnh Thành Nhân<br>Bà Phạm Ngọc Thanh Mai | Trưởng Ban Kiểm soát<br>Thành viên<br>Thành viên |
| <b>Kế Toán Trưởng</b>    | Ông Lê Phát Tín  | Kế toán trưởng                                   |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>    | Xã Tân Hưng<br>Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh<br>Việt Nam             |  |
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH E&Y Việt Nam  |  |

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017               | 30/06/2016               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100) = 110+120+130+140+150 | <b>100</b> |             | <b>3.272.624.321.139</b> | <b>3.214.288.087.867</b> |
| <b>Tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>62.187.577.074</b>    | <b>558.391.859.290</b>   |
| Tiền   | 111        | 5           | 62.187.577.074           | 292.891.859.290          |
| Các khoản tương đương tiền                             | 112        | 5           |                          | 265.500.000.000          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> | <b>12</b>   | <b>67.736.224.925</b>    | -                        |
| Đầu tư ngắn hạn  | 121        | 12          | 69.379.966.906           | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)           | 122        | 12          | (1.643.741.981)          | -                        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                              | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>1.357.924.301.595</b> | <b>1.504.662.661.343</b> |
| Phải thu của khách hàng                                | 131        | 6           | 508.853.664.861          | 516.463.033.554          |
| Trả trước cho người bán                                | 132        | 6           | 772.445.739.784          | 843.053.047.468          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                           | 135        |             | 15.000.000.000           | 114.500.000.000          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                 | 136        | 6           | 100.117.875.353          | 65.365.472.035           |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                | 137        |             | (38.492.978.403)         | (34.718.891.714)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>1.659.225.730.365</b> | <b>1.108.606.261.843</b> |
| Hàng tồn kho   | 141        | 7           | 1.660.515.942.940        | 1.109.425.753.419        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                     | 149        | 7           | (1.290.212.575)          | (819.491.576)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>125.550.487.180</b>   | <b>42.627.305.391</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 8           | 57.896.109.073           | 35.374.193.564           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        |             | -                        | 6.971.039.820            |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                    | 153        | 18          | 67.654.378.107           | 282.072.007              |

|   |            |           |                          |                          |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b> |           | <b>3.469.067.204.189</b> | <b>2.605.401.883.150</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |           | <b>182.797.313.605</b>   | <b>147.239.518.224</b>   |
| Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |           | 22.658.393.705           | 11.969.867.212           |
| Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | 6         | 160.138.919.900          | 135.269.651.012          |
| <b>Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |           | <b>701.172.467.139</b>   | <b>616.228.639.654</b>   |
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                       | <b>221</b> | <b>9</b>  | <b>531.236.501.692</b>   | <b>445.207.701.402</b>   |
| Nguyên giá  | 222        | 9         | 1.990.240.579.851        | 1.805.724.700.946        |
| Giá trị hao mòn lũy kế(*)                             | 223        | 9         | (1.459.004.078.159)      | (1.360.516.999.544)      |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>                        | <b>227</b> | <b>10</b> | <b>169.935.965.447</b>   | <b>171.020.938.252</b>   |
| Nguyên giá  | 228        | 10        | 190.280.486.181          | 186.297.385.031          |
| Giá trị hao mòn lũy kế(*)                             | 229        | 10        | (20.344.520.734)         | (15.276.446.779)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>240</b> | <b>11</b> | <b>45.691.373.486</b>    | <b>117.580.128.491</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       |            | 11        | 45.691.373.486           | 117.580.128.491          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>12</b> | <b>2.503.751.785.587</b> | <b>1.689.736.468.512</b> |
| Đầu tư vào công ty con                                | 251        | 12        | 1.118.629.504.600        | 967.629.504.600          |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        | 12        | 1.397.740.319.375        | 463.135.039.400          |
| Đầu tư dài hạn khác                                   | 253        | 12        | 770.062.387              | 259.937.095.306          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)       | 254        | 12        | (13.388.100.775)         | (965.170.794)            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |           | <b>35.654.264.372</b>    | <b>34.617.128.269</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | 13        | 35.654.264.372           | 33.760.640.478           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        |            |           | -                        | 856.487.791              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)           | <b>270</b> |           | <b>6.741.691.525.328</b> | <b>5.819.689.971.017</b> |

**NGUỒN VỐN**

|   |            |           |                          |                          |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                | <b>300</b> |           | <b>3.669.741.462.808</b> | <b>3.118.083.369.740</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |           | <b>2.451.890.805.321</b> | <b>2.147.503.211.240</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 16        | 119.535.102.063          | 41.308.852.036           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        | 17        | 17.106.341.095           | 84.757.124.609           |
| Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước             | 313        | 18        | 11.244.946.084           | 7.849.822.920            |
| Phải trả công nhân viên                             | 314        | 19        | 6.410.407.347            | 1.791.569.503            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 19        | 63.002.201.039           | 44.868.883.633           |
| Các phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 20        | 13.317.699.590           | 24.235.708.721           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 15        | 2.209.315.638.025        | 1.925.675.427.139        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        | 21        | 11.958.470.078           | 17.015.822.679           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |           | <b>1.217.850.657.487</b> | <b>970.580.158.500</b>   |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 336        | 20        | 26.566.175.487           | -                        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        | 22        | 1.191.284.482.000        | 970.580.158.500          |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>       | <b>400</b> |           | <b>3.071.950.062.520</b> | <b>2.701.606.601.277</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>23</b> | <b>3.071.950.062.520</b> | <b>2.701.606.601.277</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           | 411        | 23        | 2.531.882.680.000        | 1.947.610.330.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | 411a       | 23        | 2.531.882.680.000        | 1.947.610.330.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        | 23        | 75.894.194.065           | 155.174.403.823          |
| Cổ phiếu quỹ  | 415        | 23        | -                        | (40.306.862.293)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        | 23        | 39.217.460.174           | 243.709.260.201          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        | 23        | 424.955.728.281          | 395.419.469.546          |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a       | 23        | 126.643.961.605          | 126.036.070.398          |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 421b       | 23        | 298.311.766.676          | 269.383.399.148          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>            | <b>430</b> |           | <b>6.741.691.525.328</b> | <b>5.819.689.971.017</b> |

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
Bảng cân đối kế toán riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017

Mẫu B 01a - DN

Lập bảng



Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng



Lê Phát Tín

Người duyệt

Phó Tổng Giám đốc



Phan Quế Trang



Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/04 đến 30/06 |                 | Luỹ kế từ đầu niên độ |                   |
|---|-------|-------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|   |       |             | Kỳ này                       | Kỳ trước        | Kỳ này                | Kỳ trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 27          | 881.409.530.551              | 805.011.368.165 | 3.421.478.410.281     | 3.267.976.748.857 |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 03    | 27          | 135.965.330                  | 5.339.918.510   | 1.106.515.508         | 8.614.674.097     |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)      | 10    |             | 881.273.565.221              | 799.671.449.655 | 3.420.371.894.773     | 3.259.362.074.760 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 28          | 778.642.031.782              | 693.944.760.196 | 2.998.236.872.643     | 2.761.817.977.289 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |             | 102.631.533.439              | 105.726.689.459 | 422.135.022.130       | 497.544.097.471   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 31          | 38.219.392.059               | 50.337.894.869  | 259.962.050.849       | 121.602.986.049   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 32          | 68.069.539.692               | 44.619.132.080  | 202.296.208.496       | 150.174.417.114   |
| <i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>                                   | 23    |             | 53.410.934.998               | 38.577.795.179  | 182.287.488.941       | 94.342.654.614    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | 29          | 19.531.145.383               | 15.513.016.213  | 59.629.689.336        | 76.826.454.280    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | 30          | 31.086.844.458               | 25.605.275.910  | 103.170.226.811       | 110.103.463.012   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 22.163.395.965               | 70.327.160.125  | 317.000.948.336       | 282.042.749.114   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 5.746.955.798                | 3.551.599.418   | 21.561.342.743        | 8.049.355.617     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 2.897.501.715                | 717.840.529     | 12.944.042.749        | 2.066.477.737     |
| 13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                 | 40    |             | 2.849.454.083                | 2.833.758.889   | 8.617.299.994         | 5.982.877.880     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                | 50    |             | 25.012.850.048               | 73.160.919.014  | 325.618.248.330       | 288.025.626.994   |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                            | 51    | 33          | 2.044.460.740                | (3.499.481.833) | 26.449.993.863        | 19.498.715.635    |
| 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                             | 52    |             | -                            | (856.487.791)   | 856.487.791           | (856.487.791)     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                                | 60    |             | 22.968.389.308               | 76.660.400.847  | 298.311.766.676       | 269.383.399.150   |

Lập bảng

Đặng Thị Diễm Trinh

Kế Toán Trưởng

Lê Phát Tín



Phó Tổng Giám Đốc

Phan Quế Trang

Ngày 28 tháng 07 năm 2017



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016**  
**đến 30/06/2017**

|  | Mã số     | Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017 | Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |           |                              |                              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>1</b>  | <b>325.618.248.330</b>       | <b>288.025.626.992</b>       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                              |                              |
| Khấu hao và phân bổ  | 2         | 103.555.152.570              | 95.789.802.625               |
| Các khoản dự phòng   | 3         | 18.311.479.650               | 11.091.321.811               |
| (Lãi) / Lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện                                    | 4         | (3.448.218.700)              | 478.613.333                  |
| Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư   | 5         | (253.876.795.162)            | (118.728.703.238)            |
| Chi phí lãi vay  | 6         | 182.287.488.941              | 94.342.654.614               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>8</b>  | <b>372.447.355.629</b>       | <b>370.999.316.137</b>       |
| Biến động các khoản phải thu   | 9         | 121.380.170.862              | (501.234.139.914)            |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        | (551.090.189.521)            | (355.281.088.845)            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                           | 11        | (73.818.622.527)             | 73.347.393.297               |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        | (27.232.739.403)             | 4.485.408.576                |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | (69.379.966.906)             | 8.124.761.428                |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (182.857.965.718)            | (87.034.656.680)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (26.193.036.513)             | (9.547.504.230)              |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 16        | -                            | -                            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 17        | (40.123.080.569)             | (15.710.905.019)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>20</b> | <b>(476.868.074.666)</b>     | <b>(511.851.415.250)</b>     |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016**  
**đến 30/06/2017**

|  | <b>Mã số</b> | <b>Từ 01/07/2016 đến 31/03/2017</b> | <b>Từ 01/07/2015 đến 31/03/2016</b> |
|--|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |              |                                     |                                     |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác       | 21           | (116.610.225.050)                   | (308.233.957.729)                   |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                       | 22           | 2.031.937.129                       | 463.821.700                         |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                | 23           |                                     | -                                   |
| Tiền chi cho vay đơn vị khác                               | 23           | (694.880.000.000)                   | (228.500.000.000)                   |
| Tiền thu cho vay từ đơn vị khác                            | 24           | 794.380.000.000                     | 114.000.000.000                     |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 25           | (935.605.279.975)                   | (554.454.019.683)                   |
| Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26           | 246.721.353.541                     | 145.923.873.910                     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia        | 27           | 70.806.149.063                      | 58.155.451.695                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b>    | <b>(633.156.065.292)</b>            | <b>(772.644.830.107)</b>            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |              |                                     |                                     |
| Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ                     | 31           | 107.097.422.535                     | 115.472.765.963                     |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                     | 33           | 4.857.831.799.056                   | 5.353.114.134.857                   |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 34           | (4.351.077.512.165)                 | (3.633.450.665.725)                 |
| Tiền chi trả cổ tức  | 36           | (63.122.250)                        | (127.607.494.420)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>    | <b>40</b>    | <b>613.788.587.176</b>              | <b>1.707.528.740.675</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b>    | <b>(496.235.552.782)</b>            | <b>423.032.495.318</b>              |
| <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>558.391.859.290</b>              | <b>135.966.594.558</b>              |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (phương pháp gián tiếp) - Quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016**  
**đến 30/06/2017**

|   |    |                |                 |
|---|----|----------------|-----------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |    | 31.270.566     | (607.230.586)   |
| Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)                            | 70 | 62.187.577.074 | 558.391.859.290 |

Lập bảng

**Đặng Thị Diễm Trinh**

Kế Toán Trưởng

**Lê Phát Tín**

Ngày 28 tháng 07 năm

Người duyệt

Phó Tổng Giám đốc



**Trần Quế Trang**

## **Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**

**Mẫu B 09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, đầu tư tài chính thông qua các hoạt động; đầu tư vốn vào các công ty cùng ngành và các đối tác chiến lược, đầu tư vốn vào lĩnh vực bất động sản, mua bán chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai); chế biến và bảo quản rau quả (chế biến hàng nông sản); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su)); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; truyền tải và phân phối điện.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 532 nhân viên, trong đó số lượng nhân viên thời vụ là 14 nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2016: 542 nhân viên)

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và chưa hợp nhất với báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất được phát hành riêng biệt.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Năm 2013 trở về trước, kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Từ năm 2014, căn cứ theo nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2014, Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

Theo đó:

*Năm tài khóa áp dụng niên độ mới thì ngày bắt đầu là ngày 01 tháng 07 năm này và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm liền kề.*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- (i) Kể từ kỳ kế toán 01 tháng 07 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2016, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT/BTC.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận là chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Phần lợi nhuận được phân phối từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty nhận đầu tư phát sinh sau ngày Công ty mua lại được ghi nhận như khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần lợi nhuận phân phối từ các nguồn không phải là kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh sau ngày được Công ty mua lại được xem như là khoản thu hồi đầu tư và được giảm trừ vào nguyên giá của khoản đầu tư.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Trả trước cho người bán**

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho nông dân để trồng mía được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 30 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 6 năm

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- khác 4 – 15 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí nâng cấp và cải tạo và được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng chi phí hoạt động cố định**

Dự phòng chi phí hoạt động cố định liên quan đến các chi phí ước tính có thể phát sinh trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Các khoản dự phòng được ước tính dựa trên kinh nghiệm, các sự kiện và các đánh giá hợp lý của Ban Giám đốc. Theo đó, các thông tin và sự kiện được dùng để ước tính các khoản dự phòng có thể thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được trình bày trong các báo cáo định kỳ.

**(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Việc phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ theo nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này chỉ được sử dụng để chi trả thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc



- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được phản ánh là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. sử

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc phân phối vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được căn cứ theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông hàng năm.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Điện**

Doanh thu được ghi nhận dựa trên khối lượng điện đã cung cấp và giá bán đã thỏa thuận với người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có sự không chắc chắn trọng yếu đối với việc thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

**(r) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>      |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                                  | 1.898.153.954         | 821.440.675            |
| Tiền gửi Ngân hàng                        | 60.289.423.120        | 292.070.418.615        |
| Các khoản tương đương tiền                | -                     | 265.500.000.000        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>62.187.577.074</b> | <b>558.391.859.290</b> |

**6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn:**

**Phải thu khách hàng:**

|                            | <b>30/06/2017</b>      | <b>30/06/2016</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu khách hàng:       | 415.043.366.849        | 372.424.911.831        |
| Phải thu các bên liên quan | 93.810.298.012         | 144.038.121.723        |
|                            | <b>508.853.664.861</b> | <b>516.463.033.554</b> |

**Trả trước ngắn hạn bao gồm:**

|   | <b>30/06/2017</b>      | <b>30/06/2016</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Ứng trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía | 347.978.278.639        | 299.930.911.121        |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán          | 109.754.529.079        | 405.994.009.159        |
| Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan  | 314.712.932.066        | 137.128.127.188        |
|   | <b>772.445.739.784</b> | <b>843.053.047.468</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Khoản ứng trước cho nông dân trồng mía được bảo đảm một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất năm dao động từ 8% đến 13% trong kỳ. Các khoản ứng trước cho nông dân được thu hồi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày của từng đợt giải ngân.

**Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                 | <b>30/06/2017</b>      | <b>30/06/2016</b>     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lãi phải thu                    | 45.594.915.000         | 44.316.113.405        |
| Tạm ứng nhân viên               | 13.074.585.316         | 17.856.943.497        |
| Phải thu chi hộ Svayrieng       | 1.568.832.139          | 1.315.729.513         |
| Phải thu công ty Hải Vi         | 14.962.032.558         | -                     |
| Ký cược, ký quỹ                 | 1.087.096.000          | 75.030.000            |
| Phải thu khác                   | 3.192.151.445          | 1.801.655.620         |
| Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu | 13.349.424.000         | -                     |
| Phải thu cổ tức được chia       | 7.288.838.895          | -                     |
|                                 | <b>100.117.875.353</b> | <b>65.365.472.035</b> |

*Trong đó:*

|                                   |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>3.891.310.572</i>  | <i>6.691.903.716</i>  |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i>   | <i>96.226.564.781</i> | <i>58.673.568.319</i> |

**Phải thu dài hạn khác bao gồm:**

|  | <b>30/06/2017</b>      | <b>30/06/2016</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía | 22.658.393.705         | 11.969.867.212         |
| Phải thu dài hạn dự án Svayrieng         | 12.707.425.000         | 12.707.425.000         |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 147.431.494.900        | 122.562.226.012        |
|  | <b>182.797.313.605</b> | <b>147.239.518.224</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/06/2017</b>        | <b>30/06/2016</b>        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Nguyên vật liệu                     | 205.117.282.454          | 77.181.749.394           |
| Công cụ và dụng cụ                  | 545.297.612              | 674.347.457              |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.829.224.028           | 30.573.298.646           |
| Thành phẩm                          | 1.351.369.816.380        | 862.584.069.217          |
| Hàng hóa                            | 65.745.124.814           | 85.092.056.316           |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.909.197.652            | 4.089.182.494            |
| Hàng hóa bất động sản               | -                        | 49.231.049.895           |
|                                     | <b>1.660.515.942.940</b> | <b>1.109.425.753.419</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (1.290.212.575)          | (819.491.576)            |
|                                     | <b>1.659.225.730.365</b> | <b>1.108.606.261.843</b> |

**8. Chi phí trả trước:**

**Ngắn hạn**

|                           | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí chờ phân bổ đường | 51.578.607.815        | 29.899.393.335        |
| Khác                      | 6.317.501.258         | 5.474.800.229         |
|                           | <b>57.896.109.073</b> | <b>35.374.193.564</b> |

**Dài hạn**

|                         | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền thuê đất trả trước | 25.098.401.951        | 31.194.241.064        |
| Khác                    | 10.555.862.421        | 2.566.399.414         |
|                         | <b>35.654.264.372</b> | <b>33.760.640.478</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**9. Tài sản cố định hữu hình:**

|                               | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b>   | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|-------------------------------|------------------------|--|---|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |  |   |                                       |                       |                          |
| Số dư đầu niên độ             | 304.297.085.125        | 1.412.376.512.273                      | 23.884.270.446                            | 6.704.502.572                         | 58.462.330.530        | 1.805.724.700.946        |
| Tăng trong niên độ            | 137.262.568.862        | 63.794.782.685                         | 4.960.660.508                             | 1.879.867.392                         | 3.009.425.277         | 210.907.304.724          |
| Thanh lý                      | (12.980.810.126)       | (11.646.245.971)                       | (1.764.369.722)                           | -                                     | -                     | (26.391.425.819)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>428.578.843.861</b> | <b>1.464.525.048.987</b>               | <b>27.080.561.232</b>                     | <b>8.584.369.964</b>                  | <b>61.471.755.807</b> | <b>1.990.240.579.851</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |  |   |                                       |                       |                          |
| Số dư đầu niên độ             | 171.986.176.728        | 1.111.853.615.601                      | 13.143.191.142                            | 5.136.894.056                         | 58.397.122.017        | 1.360.516.999.544        |
| Khấu hao trong niên độ        | 14.780.115.634         | 83.847.238.650                         | 2.788.501.857                             | 752.105.337                           | 198.331.098           | 102.366.292.576          |
| Giảm trong niên độ            | -                      | (2.340.200.215)                        | (1.539.013.746)                           |                                       |                       | (3.879.213.961)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>186.766.292.362</b> | <b>1.193.360.654.036</b>               | <b>14.392.679.253</b>                     | <b>5.888.999.393</b>                  | <b>58.595.453.115</b> | <b>1.459.004.078.159</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |  |   |                                       |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 132.310.908.397        | 300.522.896.672                        | 10.741.079.304                            | 1.567.608.516                         | 65.208.513            | 445.207.701.402          |
| Số dư cuối kỳ                 | 241.812.551.499        | 271.164.394.951                        | 12.687.881.979                            | 2.695.370.571                         | 2.876.302.692         | 531.236.501.692          |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy vi tính</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                             |                        |
| Số dư đầu niên độ             | 175.349.011.459          | 10.948.373.572              | 186.297.385.031        |
| Tăng trong niên độ            | -                        | 3.983.101.150               | 3.983.101.150          |
| Thanh lý                      | -                        | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>175.349.011.459</b>   | <b>14.931.474.722</b>       | <b>190.280.486.181</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                             |                        |
| Số dư đầu niên độ             | 10.627.513.423           | 4.648.933.356               | 15.276.446.779         |
| Khấu hao trong niên độ        | 3.044.042.085            | 2.024.031.870               | 5.068.073.955          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>13.671.555.508</b>    | <b>6.672.965.226</b>        | <b>20.344.520.734</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 164.721.498.036          | 6.299.440.216               | 171.020.938.252        |
| Số dư cuối kỳ                 | 161.677.455.951          | 8.258.509.496               | 169.935.965.447        |

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <b>Giai đoạn<br/>30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn<br/>30/06/2016<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Số dư đầu năm                          | 117.580.128.491                         | 168.922.294.355                         |
| Tăng trong kỳ                          | 153.613.679.993                         | 213.543.707.442                         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (198.351.394.598)                       | (106.033.895.280)                       |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (3.983.101.150)                         | (134.983.796.640)                       |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (2.363.126.427)                         | (7.477.348.691)                         |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (20.804.812.823)                        | (16.390.832.695)                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>45.691.373.486</b>                   | <b>117.580.128.491</b>                  |



**12. Các khoản đầu tư dài hạn:**

|   | 30/06/2017 |              |                          | 30/06/2016 |              |                        |
|---|------------|--------------|--------------------------|------------|--------------|------------------------|
|   | Số lượng   | % vốn sở hữu | VND                      | Số lượng   | % vốn sở hữu | VND                    |
| <b>Đầu tư vốn dài hạn vào công ty con</b>     |            |              |                          |            |              |                        |
| • Cty CP SXTM Cồn Thành Thành Công (i)        | 18.900.000 | 90,00%       | 189.000.000.000          | 18.900.000 | 90,00%       | 189.000.000.000        |
| • Cty TNHH 1 TV Thành Thành Công Gia Lai (ii) |            | 100,00%      | 658.850.304.600          |            | 100,00%      | 508.850.304.600        |
| • Công ty Tsu (iii)                           |            | 94,94%       | 269.779.200.000          |            | 94,94%       | 269.779.200.000        |
| • Công ty TNHH MTV Nước Miaqua (iv)           |            | 100,00%      | 1.000.000.000            |            | 0,00%        | -                      |
|   |            |              | <b>1.118.629.504.600</b> |            |              | <b>967.629.504.600</b> |
| • Dự phòng đầu tư dài hạn                     |            |              | -                        |            |              | -                      |
|   |            |              | <b>1.118.629.504.600</b> |            |              | <b>967.629.504.600</b> |

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công ("TTCE") được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901183393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 03 năm 2014. Trụ sở chính của TTCE đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía.

(ii) Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai trước đây là Công ty CP Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai ("Đường Gia Lai") được thành lập theo giấy phép đầu tư số 1950/GP ngày 18/7/1997 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Trụ sở chính đặt tại 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động chính của công ty là sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất phân bón; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

- (iii) Công ty TNHH tư nhân Đầu tư TSU. Công ty là Kinh doanh thương mại và thực hiện một phần công đoạn sản xuất. đóng gói các sản phẩm đường. mua bán đường thô và đường tinh luyện trên thế giới; mua bán. kinh doanh đường tinh. thực hiện kinh doanh. ký quỹ. mua bán hàng nông sản....
- (iv) Công ty TNHH MTV Nước Míaqua được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép Kinh doanh số 3901241327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2017. Trụ sở chính của Míaqua đặt tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất Nước uống không cồn, nước khoáng, sản xuất chế biến nước ngọt, nước trái cây, sữa đậu nành, nước tinh khiết đóng chai.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

|   | 30/06/2017 |              |                          | 30/06/2016 |              |                        |
|---|------------|--------------|--------------------------|------------|--------------|------------------------|
|   | Số lượng   | % vốn sở hữu | VND                      | Số lượng   | % vốn sở hữu | VND                    |
| <b>Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết:</b> |            |              |                          |            |              |                        |
| • Cty CP KCN Thành Thành Công (i)               | 24.500.000 | 49,00%       | 245.000.000.000          | 24.500.000 | 49,00%       | 245.000.000.000        |
| • Cty CP Đường Nước Trong (ii)                  | 1.389.302  | 23,95%       | 53.765.987.400           | 1.389.302  | 23,95%       | 53.765.987.400         |
| • Cty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iii)    | 3.157.920  | 19,13%       | 31.579.200.000           | 3.157.920  | 21,96%       | 31.579.200.000         |
| • Cty CP NC & ƯD mía đường TTC (iv)             | 1.440.000  | 48,00%       | 15.120.000.000           | 1.440.000  | 48,00%       | 15.120.000.000         |
| • Cty CP Mía đường Tây Ninh (v)                 | 11.536.260 | 39,23%       | 117.669.852.000          | 11.536.260 | 39,23%       | 117.669.852.000        |
| • Cty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre (vi)            | 20.124.764 | 48,99%       | 402.495.280.000          | -          | 0,00%        | -                      |
| • Cty TNHH Mía đường TTC Attapeu (vii)          | 32.604.044 | 40,00%       | 532.109.999.975          | -          | 0,00%        | -                      |
|   |            |              | <b>1.397.740.319.375</b> |            |              | <b>463.135.039.400</b> |
| • Dự phòng đầu tư dài hạn                       |            |              | (12.618.038.391)         |            |              | (126.775.323)          |
|   |            |              | <b>1.385.122.280.984</b> |            |              | <b>463.008.264.077</b> |

(i) Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công (Trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa) ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động của Công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

- (ii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iii) Công ty cổ phần công nghiệp hoá chất Tây Ninh ("Tanichem"). Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000238 của Tanichem được cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, trụ sở chính tại Cụm Công Nghiệp Tân hội, Ấp Hội An, xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh. Sản phẩm chính của công ty là các sản phẩm tinh bột, nước uống không cồn, nước khoáng, phân bón, hợp chất nitơ, thoát nước, xử lý nước, nông lâm sản, nguyên liệu, ...
- (iv) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công" được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía Đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía. Trong kỳ công ty đã mua thêm 720.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ nắm giữ lên 48%.
- (v) Công ty CP Mía đường Tây Ninh ("Mía đường Tây Ninh") trước đây là Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 05 năm 2007. Trụ sở chính của Mía đường Tây Ninh đặt tại Số 19, đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Hoạt động chính của Công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; chăn nuôi gia cầm, gia súc; kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu; kinh doanh vật tư và thiết bị phục vụ ngành mía đường, gỗ, cao su....
- (vi) Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre "Xuất nhập khẩu Bến Tre" được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300104040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Xuất nhập khẩu Bến Tre đặt tại số 75 Đường 30 tháng 4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa; hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng- quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

- (vii) Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai) được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900764381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTC Attapeu đặt tại số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**Đầu tư chứng khoán dài hạn  
 vào công ty khác bao gồm:**

|  | 30/06/2017  |                    | 30/06/2016        |                        |
|--|-------------|--------------------|-------------------|------------------------|
|  | Số cổ phiếu | VND                | Số cổ phiếu       | VND                    |
| • Công ty CP Cao su Phước Hòa                | -           | -                  | 3.715.660         | 67.004.967.683         |
| • Công ty CP Mía đường Cần Thơ               | -           | -                  | 840.897           | 18.752.003.100         |
| • Công ty CP đường Biên Hòa                  | -           | -                  | 12.631.820        | 173.410.062.139        |
| • Đầu tư dài hạn khác                        | -           | 770.062.387        | -                 | 770.062.384            |
|  | -           | <b>770.062.387</b> | <b>17.188.377</b> | <b>259.937.095.306</b> |
| • Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -           | (770.062.387)      | -                 | (838.395.471)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                         | -           | -                  | <b>17.188.377</b> | <b>259.098.699.835</b> |

**Biến động đầu tư ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:**

|                                   | Ngắn hạn              |                   | Dài hạn                  |                          |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2017<br>VND     | 30/06/2016<br>VND | 30/06/2017<br>VND        | 30/06/2016<br>VND        |
| Số dư đầu năm                     | -                     | 8.124.761.428     | 1.690.701.639.306        | 841.339.964.023          |
| Tăng đầu tư trong kỳ              | 114.744.010.271       | 5.107.473.258     | 1.085.605.279.975        | 963.304.324.283          |
| Thanh lý                          | (45.364.043.365)      | (8.124.761.460)   | (192.162.065.236)        | -                        |
| Chuyển đổi mục đích đầu tư        | 67.004.967.683        | -                 | (67.004.967.683)         | -                        |
| Thu hồi các khoản đầu tư trong kỳ | (67.004.967.683)      | (5.107.473.226)   | -                        | (113.942.649.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>69.379.966.906</b> | <b>-</b>          | <b>2.517.139.886.362</b> | <b>1.690.701.639.306</b> |

(\*) Trong kỳ Công ty có bán 3.175.660 cổ phiếu Cao su Phước Hoà theo phương pháp khớp lệnh, Công ty quyết định chuyển đổi mục đích đầu tư cổ phiếu Cao su Phước Hoà từ dài hạn sang ngắn hạn.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

**Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:**

|                      | Ngắn hạn             |                   | Dài hạn               |                    |
|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|                      | 30/06/2017<br>VND    | 30/06/2016<br>VND | 30/06/2017<br>VND     | 30/06/2016<br>VND  |
| Số dư đầu năm        | -                    | 1.103.230.060     | 965.170.794           | 202.235.087        |
| Trích lập trong kỳ   | 1.643.741.981        | 7.066.221.368     | 12.586.865.743        | 838.098.687        |
| Hoàn nhập trong kỳ   | -                    | (8.169.451.428)   | (163.935.762)         | (75.162.980)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.643.741.981</b> | <b>-</b>          | <b>13.388.100.775</b> | <b>965.170.794</b> |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                        | 30/06/2017<br>VND     | 30/06/2016<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ           | 33.760.640.478        | 40.460.443.061        |
| Tăng trong kỳ          | 4.678.757.086         | 7.114.767.097         |
| Chuyển từ CP XD/CB qua | 2.363.126.427         | 7.477.348.691         |
| Phân bổ trong kỳ       | (5.148.259.619)       | (21.291.918.371)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>35.654.264.372</b> | <b>33.760.640.478</b> |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí phải trả.

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**

**15. Vay ngắn hạn**

|                                 | <b>30/06/2017</b>               | <b>30/06/2016</b>               |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                      |
| Vay ngắn hạn                    | 2.065.774.296.025               | 1.807.896.256.639               |
| Vay dài hạn đến hạn trả         | 143.541.342.000                 | 117.779.170.500                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b><u>2.209.315.638.025</u></b> | <b><u>1.925.675.427.139</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                                 |                                 |
| <i>Vay từ các bên liên quan</i> | <i>184.386.342.000</i>          | <i>184.386.342.000</i>          |
| <i>Vay từ các bên khác</i>      | <i>2.024.929.296.025</i>        | <i>1.741.289.085.139</i>        |



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau

| Ngân hàng                                     | Tiền tệ | 30/06/2017      | 30/06/2016      | Thuyết minh   |
|---|---------|-----------------|-----------------|---|
|   |         | VND             | VND             |   |
| • Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam            | VND     | 36.329.051.654  | 100.000.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.</i>                 |
| • Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)           | VND     | 224.209.631.087 | 427.746.582.087 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD (30/06/2016: 20 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.</i> |
| • Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh | VND     | 158.204.832.898 | 159.774.939.311 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND (30/06/2016: 160 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.</i>            |
| • Ngân hàng TMCP Công thương Tây Ninh         | VND     | -               | 169.999.426.573 | <i>Khoản vay này đã được tắt nợ</i>   |
| • Ngân hàng TNHH TM Chinatrust (Việt Nam)     | VND     | -               | 43.600.000.000  | <i>Khoản vay này đã được tắt nợ</i>   |
| • Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam             | VND     | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND (30/06/2016: 60 tỷ VND). Khoản vay này không được đảm bảo.</i>  |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

|   |     |                 |                 |  |
|---|-----|-----------------|-----------------|--|
| • Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn               | VND | 42.459.536.000  | 193.400.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND</i>   |
| • Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh                    | VND | 102.795.707.861 | 97.147.441.339  | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD(31/12/2016: 4,1 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.</i>                 |
| • Ngân hàng ACB Tân Thuận                               | VND | 100.000.000.000 | 104.954.389.848 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 105 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu với giá trị là 200 tỷ VND</i>  |
| • Ngân hàng Malayan Banking Berhad                      | VND | 103.133.541.088 | 109.990.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD (30/06/2016: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5 triệu USD và 5 triệu USD.</i> |
| • Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định | VND | -               | 98.836.953.174  | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND (30/06/2016: 250 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 100 tỷ không được đảm bảo.</i>  |
| • Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam                   | VND | 99.315.396.371  | 60.446.524.307  | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND</i>  |
| • Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                     | VND | 37.500.000.000  | -               | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 100 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 75 tỷ VND và 75 tỷ VND.</i>        |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

|   |     |                 |                 |   |
|---|-----|-----------------|-----------------|---|
| • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                | VND | 498.682.653.608 |                 | <p><i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng 93.688 m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất tại Tân Kim, Long An;</i></p> <p><i>- quyền sử dụng 11.860,9m<sup>2</sup> đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.</i></p> |
| • Công ty CP Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | VND | 182.000.000.000 | 182.000.000.000 | <p><i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 182 tỷ VND (30/06/2016: 182 tỷ VND)</i></p>  |
| • Ngân hàng Mizuho Hà Nội                             | VND | 219.960.150.376 |                 | <p><i>- Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 220 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i></p>   |
| • Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh                       | VND | 15.000.000.000  |                 | <p><i>- Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i></p>   |
| • Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Giá Lai           | VND | 20.000.000.000  |                 | <p><i>- Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND).</i></p>   |
| • Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bình Dương                | VND | 29.297.000.000  |                 | <p><i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị phần vốn góp tại TTCS Giá Lai 136,6 tỷ.</i></p>   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

• Ngân hàng DBS Bank Ltd.  
TP.HCM

VND

136.886.795.082

*Khoản vay này có hạn mức tối đa là 11 triệu USD (30/06/2016: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5,5 triệu USD và 5,5 triệu USD.*

---

**2.065.774.296.025**

**1.807.896.256.639**

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**16. Phải trả người bán ngắn hạn:**

|                            | <b>30/06/2017</b>      | <b>30/06/2016</b>     |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Phải trả bên khác          | 42.971.835.072         | 27.732.468.985        |
| Phải trả các bên liên quan | 76.563.266.991         | 13.576.383.051        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>119.535.102.063</b> | <b>41.308.852.036</b> |

**17. Người mua trả tiền trước**

|                             | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Khách hàng ứng trước        | 3.645.751.477         | 69.603.604.949        |
| Các bên liên quan ứng trước | 13.460.589.618        | 15.153.519.660        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>17.106.341.095</b> | <b>84.757.124.609</b> |

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| <b>Phải trả</b>            | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 8.106.780.270         | 7.849.822.920        |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 2.660.201.884         | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 477.963.930           | -                    |
|                            | <b>11.244.946.084</b> | <b>7.849.822.920</b> |

**Phải thu**

|                                     | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>    |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | -                     | 6.971.039.820        |
| Thuế GTGT & thuế nhập khẩu SXK      | 67.654.378.107        | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân               | -                     | 282.072.007          |
|                                     | <b>67.654.378.107</b> | <b>7.253.111.827</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**19. Chi phí phải trả**

**Ngắn hạn**

|                                 | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phí vận chuyển đường thành phẩm | 1.699.512.434         | 3.511.502.140         |
| Chi phí lãi vay                 | 13.689.301.655        | 9.845.820.344         |
| Chi phí đường phân bổ           | -                     | 8.564.877.909         |
| Lương tháng 13                  | -                     | 4.467.090.266         |
| Chi phí mua nguyên vật liệu     | 38.817.540.653        | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá phải trả      | -                     | 15.124.618.000        |
| Chi phí khác                    | 8.795.846.297         | 3.354.974.974         |
|                                 | <b>63.002.201.039</b> | <b>44.868.883.633</b> |

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**Ngắn hạn**

|  | <b>30/06/2017</b>     | <b>30/06/2016</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí vận chuyển và thu hoạch mía phải trả     | 3.322.462.192         | 1.885.901.296         |
| Phải trả cho Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| Cổ tức phải trả                                  | 432.034.015           | 495.156.265           |
| Phải trả trao đổi đường                          | -                     | 15.621.337.683        |
| Phải trả TTCE                                    | -                     | 2.490.379.000         |
| Doanh thu chưa thực hiện                         | 370.909.091           | 370.909.091           |
| Phải trả cán bộ nhân viên                        | 135.630.869           | 1.791.569.503         |
| Ký quỹ, ký cược                                  | 6.794.170.800         | 146.300.000           |
| Khác   | 1.062.492.623         | 2.025.725.386         |
|  | <b>13.317.699.590</b> | <b>26.027.278.224</b> |

*Trong đó*

|                                   |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>1.929.154.165</i>  | <i>20.940.158.314</i> |
| <i>Phải trả các bên khác</i>      | <i>11.388.545.425</i> | <i>5.087.119.910</i>  |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

| Dài hạn                  | 30/06/2017<br>VND     | 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện | 26.566.175.487        | -                 |
|                          | <u>26.566.175.487</u> | <u>-</u>          |

**21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                       | 30/06/2017<br>VND            | 30/06/2016<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm                         | 17,015,822,679               | 13,186,399,999               |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối | 35,065,727,968               | 19,540,327,699               |
| Sử dụng quỹ                           | (40,123,080,569)             | (15,710,905,019)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <u><b>11,958,470,078</b></u> | <u><b>17,015,822,679</b></u> |

**22. Vay dài hạn**

|                              | 30/06/2017<br>VND               | 30/06/2016<br>VND             |
|------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                  | 1.334.825.824.000               | 1.088.359.329.000             |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | (143.541.342.000)               | (117.779.170.500)             |
|                              | <u><b>1.191.284.482.000</b></u> | <u><b>970.580.158.500</b></u> |

*Trong đó*

*Vay từ các bên liên quan*

4.772.682.000

7.159.024.000

*Vay từ các bên khác*

1.186.511.800.000

963.421.134.500

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| <b>Ngân hàng</b>                           | <b>Tiền<br/>tệ</b> | <b>30/06/2017<br/>VND</b> | <b>30/06/2016<br/>VND</b> | <b>Thuyết minh</b>   |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| <b>Vay dài hạn không được<br/>đảm bảo:</b> |                    |                           |                           |  |
| Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh        | VND                | 7.159.024.000             | 9.545.366.000             | <i>Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 36 tỷ VND (30/06/2016: 36 tỷ VND). Số dư 7.159.024.000 VND của khoản vay này được hoàn trả trong 6 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,193 tỷ VND. Kỳ hoàn trả cuối cùng là vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.</i>   |
| <b>Vay dài hạn được đảm<br/>bảo:</b>       |                    |                           |                           |  |
| Ngân hàng ACB-Tân Thuận                    | VND                | -                         | 80.602.963.000            | <i>Khoản vay này đã được tái nợ</i>  |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh             | VND                | 90.000.000                | 262.000.000               | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 520 triệu VND (30/06/2016: 520 triệu VND). Số dư 90 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 2 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 45 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.</i> |



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

|                                |     |               |               |   |
|--------------------------------|-----|---------------|---------------|---|
| Ngân hàng công thương Tây Ninh | VND | 1.057.000.000 | 2.113.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,185 tỷ VND (30/06/2016: 3,185 tỷ VND). Số dư 1.057 triệu VND của khoản vay này được hoàn trả trong 04 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 264 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 23 tháng 09 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.000 m2 quyền sử dụng đất tại xã Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh và 3 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp lần lượt là 654 triệu và 2,874 tỷ.</i> |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh | VND | 2.725.000.000 | 4.670.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,67 tỷ VND (30/06/2016: 4,67 tỷ VND). Số dư 2,725 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 7 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 389 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 30 tháng 03 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 chiếc máy kéo với giá trị thế chấp là 6,873 tỷ.</i>  |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh | VND | 2.764.000.000 | 4.146.000.000 | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,146 tỷ VND (30/06/2016: 4,146 tỷ VND). Số dư 2,764 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 8 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 345,5 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 20 tháng 04 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 5,127 tỷ.</i>  |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh | VND | 5,556,000,000 |               | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,556 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Số dư 5,556 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 463 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 15 tháng 05 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1 máy thu hoạch mía với giá trị thế chấp là 7,938 tỷ.</i>   |
| Ngân hàng công thương Tây Ninh | VND | 5,672,000,000 |               | <i>Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5,672 tỷ VND (30/06/2016: 0 tỷ VND). Số dư 5,672 tỷ VND của khoản vay này được hoàn trả trong 12 kỳ ba tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 475 triệu VND và kỳ cuối cùng trả vào ngày 21 tháng 06 năm 2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5 máy kéo với giá trị thế chấp là 8,104 tỷ.</i>   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

|                      |     |   |                 |   |
|----------------------|-----|---|-----------------|---|
| Trái phiếu phát hành | VND | 889.660.000.000                               | 987.020.000.000 | <p><i>Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng 32 ha đất tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (30/06/2016: 1.000 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm: Ngày tròn 12 tháng đầu, tối thiểu 10% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 24 tháng, tối thiểu 15% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 36 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 48 tháng, tối thiểu 25% tổng mệnh giá trái phiếu; Ngày tròn 60 tháng, toàn bộ số trái phiếu đang lưu hành và chưa được thanh toán tại ngày đáo hạn</i></p> <p><i>Gói trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, bằng đồng Việt Nam ("đồng"), với tổng mệnh giá 425,6 tỷ đồng, được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng, quyền thuê 51 ha đất và 2.723,9 ha đất bao gồm cả nhà máy đường công suất 7.000 tấn mía cây/ngày, nhà máy nhiệt điện công suất 30MW, nhà máy sản xuất phân vi sinh tại tỉnh Attapeu Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 40% tổng số vốn góp đã phát hành (31/12/2016: 0 tỷ VND). Thời điểm mua lại và giá trị mua lại sau ngày phát hành tương ứng bao gồm 5 kỳ: 10% kỳ 1, 10% kỳ 2, 20% kỳ 3, 30% kỳ 4, 30% kỳ 5, bắt đầu từ ngày 23/06/2019 và kết thúc vào ngày 23/06/2023.</i></p> |
|                      |     | <b>1.334.825.824.000    1.088.359.329.000</b> |                 |   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu :**

|  | <b>Vốn cổ phần</b>       | <b>Thặng dư</b>       | <b>Cổ phiếu quỹ</b> | <b>Quỹ đầu tư</b>     | <b>Lợi nhuận chưa</b>  | <b>Tổng cộng</b>         |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>vốn cổ phần</b>    | <b>VND</b>          | <b>phát triển</b>     | <b>phân phối</b>       | <b>VND</b>               |
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>               |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2015</b> | 1.485.000.000.000        | 14.732.000.010        | (61.577.199.043)    | 227.425.653.785       | 289.521.467.113        | 1.955.101.921.865        |
| Tăng vốn trong năm                         | 462.610.330.000          | 137.426.724.600       | -                   | -                     | -                      | 600.037.054.600          |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ                 | -                        | 3.015.679.213         | 21.270.336.750      | -                     | -                      | 24.286.015.963           |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                        | -                     | -                   | -                     | 269.383.399.148        | 269.383.399.148          |
| Phân bổ vào quỹ                            | -                        | -                     | -                   | 16.283.606.416        | (35.823.934.115)       | (19.540.327.699)         |
| Cổ tức                                     | -                        | -                     | -                   | -                     | (127.661.462.600)      | (127.661.462.600)        |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 07 năm 2016</b> | 1.947.610.330.000        | 155.174.403.823       | (40.306.862.293)    | 243.709.260.201       | 395.419.469.546        | 2.701.606.601.277        |
| Tăng vốn trong năm                         | 467.415.730.000          | (146.070.770.000)     | -                   | (233.713.240.000)     | (87.631.720.000)       | -                        |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ                 | -                        | 66.790.560.242        | 40.306.862.293      | -                     | -                      | 107.097.422.535          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                        | -                     | -                   | -                     | 298.311.766.676        | 298.311.766.676          |
| Phân bổ vào quỹ                            | -                        | -                     | -                   | 29.221.439.973        | (64.287.167.941)       | (35.065.727.968)         |
| Cổ tức                                     | 116.856.620.000          | -                     | -                   | -                     | (116.856.620.000)      | -                        |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017</b> | <b>2.531.882.680.000</b> | <b>75.894.194.065</b> | <b>-</b>            | <b>39.217.460.174</b> | <b>424.955.728.281</b> | <b>3.071.950.062.520</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN

24. **Vốn cổ phần**  
 Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | 30/06/2017  |                   | 30/06/2016  |                   |
|--|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|  | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành – mệnh giá</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 253.188.268 | 2.531.882.680.000 | 194.761.033 | 1.947.610.330.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ – mệnh giá</b>                           |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | -           | -                 | (3.268.840) | (32.688.400.000)  |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành – mệnh giá</b>              |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 253.188.268 | 2.531.882.680.000 | 191.492.193 | 1.914.921.930.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Biến động cổ phiếu quỹ trong kỳ:**

|                                     | Giai đoạn<br>từ 01/07/2016<br>đến 30/06/2017<br>VND | Giai đoạn<br>từ 01/07/2015<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm                       | 40.306.862.293                                      | 61.577.199.043                                      |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ trong kỳ | (40.306.862.293)                                    | (21.270.336.750)                                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>-</b>  | <b>40.306.862.293</b>                               |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**Biến động số lượng vốn cổ phần trong kỳ như sau:**

|                            | Giai đoạn<br>từ 01/07/2016<br>đến 30/06/2017<br>VND | Giai đoạn<br>từ 01/07/2015<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm              | 191.492.193   | 194.761.033   |
| Cổ phiếu quỹ               | 3.268.840   | (3.268.840)   |
| Chi cổ tức bằng cổ phiếu   | 11.685.662  | -   |
| Tăng vốn cổ phần trong năm | 46.741.573  | -   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>253.188.268</b>                                  | <b>191.492.193</b>                                  |

**25. Cổ tức**

Trong giai đoạn 01/07/2016 đến 30/06/2017 Công ty tạm ứng bằng cổ phiếu (tỷ lệ 6%) và thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu (tỷ lệ 24%)

**26. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

***Quỹ đầu tư và phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Doanh thu**

|                                | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                        |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND       |
| <b>Tổng doanh thu</b>          | <b>881.409.530.551</b>    | <b>802.439.939.594</b> |
| Bán đường                      | 781.449.125.255           | 738.361.740.964        |
| Bán mật đường                  | 29.980.510.481            | 12.457.139.045         |
| Bán điện                       | 11.454.347.964            | 3.486.403.490          |
| Phân bón hoạt động nông nghiệp | 35.252.582.127            | 29.519.665.064         |
| Bán hàng hoá bất động sản      |                           | 0                      |
| Khác                           | 23.272.964.724            | 18.614.991.031         |
|                                | <b>881.409.530.551</b>    | <b>802.439.939.594</b> |
| Giảm giá hàng bán              | (135.965.330)             | (2.768.489.939)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>881.273.565.221</b>    | <b>799.671.449.655</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**28. Giá vốn hàng bán**

|                                | <b>Giai đoạn 01/04 đến 30/06</b> |                          |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                                | <b>Năm nay<br/>VND</b>           | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Giá vốn đường                  | 687.399.695.318                  | 631.134.274.253          |
| Giá vốn mật đường              | 25.368.426.000                   | 11.650.320.000           |
| Giá vốn điện                   | 16.034.061.893                   | 4.506.144.051            |
| Phân bón hoạt động nông nghiệp | 35.113.647.892                   | 28.597.613.987           |
| Giá vốn hàng hoá bất động sản  |                                  |                          |
| Khác                           | 14.255.479.680                   | 18.056.407.905           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 470.720.999                      |                          |
|                                | <b>778.642.031.782</b>           | <b>693.944.760.196</b>   |

**29. Chi phí bán hàng**

|                            | <b>Giai đoạn 01/04 đến 30/06</b> |                          |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                            | <b>Năm nay<br/>VND</b>           | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.482.883.078                    | 4.066.350.077            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 207.723.434                      | 168.116.233              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 135.064.629                      | 60.221.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 16.192.318.212                   | 9.978.329.630            |
| Chi phí bằng tiền khác     | 513.156.030                      | 1.239.999.273            |
|                            | <b>19.531.145.383</b>            | <b>15.513.016.213</b>    |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                       |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND      |
| Chi phí nhân viên quản lý chung    | 11.806.796.139            | 8.355.282.659         |
| Chi phí vật liệu quản lý           | 217.158                   | 40.796.034            |
| Công cụ, dụng cụ đồ dùng văn phòng | 303.621.685               | 415.126.413           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | (1.563.560.644)           | 1.187.838.562         |
| Thuế, phí và lệ phí                | 125.988.680               | 59.855.687            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 6.126.332.393             | 6.194.263.198         |
| Chi phí bằng tiền khác             | 3.389.221.724             | 11.458.976.341        |
| Chi phí dự phòng                   | 10.898.227.323            | (2.106.862.984)       |
|                                    | <b>31.086.844.458</b>     | <b>25.605.275.910</b> |

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                       |
|---|---------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND      |
| Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía | 14.379.977.663            | 6.703.050.604         |
| Lãi ứng trước tiền hàng & cho các công ty vay | 11.858.297.437            | 11.013.431.980        |
| Cổ tức  | 7.874.438.895             |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng               | 791.453.637               | 700.791.408           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 1.700.606.124             | 461.699.877           |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán              | 1.614.618.303             | 31.458.921.000        |
|   | <b>38.219.392.059</b>     | <b>50.337.894.869</b> |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

**32. Chi phí tài chính**

|                                    | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                       |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                    | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND      |
| Chi phí lãi vay                    | 53.410.934.998            | 38.577.795.179        |
| Hoàn nhập/ trích lập dự phòng      | 13.424.709.075            | (4.348.834.117)       |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 573.895.380               | 5.855.762.968         |
| Hoạt động đầu tư chứng khoán       |                           | 1.658.772.369         |
| Khác                               | 660.000.239               | 2.875.635.681         |
|                                    | <b>68.069.539.692</b>     | <b>44.619.132.080</b> |

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

|  | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                        |
|--|---------------------------|------------------------|
|  | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND       |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                           |                        |
| Năm hiện hành                                  | 2.044.460.740             | (3.499.481.833)        |
|  | <b>2.044.460.740</b>      | <b>(3.499.481.833)</b> |
|  | -                         | -                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                           |                        |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | -                         | 856.487.791            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                   | <b>2.044.460.740</b>      | <b>(2.642.994.042)</b> |



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

**34. Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh:**

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/04 đến 30/06 niên độ 2016-2017 giảm 66% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm từ hoạt động tài chính.

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ từ ngày 01/04 đến 30/06 Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| Tên công ty                                   | Giai đoạn 01/04 đến 30/06 |                |
|---|---------------------------|----------------|
|   | Năm nay                   | Năm trước      |
| <b>Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công</b>     |                           |                |
| Bán thành phẩm                                | 22.249.390.484            | 29.780.811.835 |
| Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay         | 36.925.000                | 1.444.485.841  |
| Nhận Cung cấp dịch vụ                         | 3.984.288.015             | 750.333.105    |
| Mua hàng hóa                                  | 627.614.091               | 12.000.000     |
| <b>Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b> |                           |                |
| Bán hàng hóa                                  | 113.900.000               | 662.353.593    |
| Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng             | 6.542.994.021             | 5.411.229.874  |
| Cung cấp dịch vụ                              | 65.454.546                | 65.454.545     |
| Mua hàng hóa                                  | 63.640.000.000            | 80.208.904.848 |
| Nhận cung cấp dịch vụ                         | 12.845.434.547            | 1.970.327.650  |
| Cho vay                                       | 25.000.000.000            | -              |
| <b>Công ty CP Global Mind Việt Nam</b>        |                           |                |
| Lãi ứng trước tiền hàng + lãi cho vay         | 2.351.773.589             | 847.264.060    |
| Mua hàng hóa                                  | 58.160.784.470            | 49.938.893.904 |
| Bán hàng hóa                                  | -                         | 22.571.428.571 |
| <b>Công ty CP Đường Nước Trong</b>            |                           |                |
| Bán hàng hoá                                  | 38.852.000                | -              |
| Mua mía nguyên liệu                           | 10.638.069.277            | -              |
| Hoàn thành HĐ cuối vụ                         | 18.146.144.900            | -              |
| Mua hàng hóa                                  | 642.857.143               | -              |
| Lãi vay + lãi ứng trước tiền hàng             | -                         | 23.333.333     |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Cổ tức

**Công ty CP Đường Biên Hòa**

|                  |                |                |
|------------------|----------------|----------------|
| Bán hàng hóa     | 81.109.586.963 | 43.205.212.022 |
| Cung cấp dịch vụ | 106.716.000    | -              |

|              |   |                 |
|--------------|---|-----------------|
| Mua hàng hóa | - | 269.558.613.250 |
|--------------|---|-----------------|

|              |             |             |
|--------------|-------------|-------------|
| Nhận dịch vụ | 270.046.610 | 568.824.065 |
|--------------|-------------|-------------|

|                     |                |   |
|---------------------|----------------|---|
| Mua mía nguyên liệu | 36.429.090.399 | - |
|---------------------|----------------|---|

**Công ty CP NC UDMD Thành Thành Công**

|              |             |   |
|--------------|-------------|---|
| Bán hàng hóa | 389.473.714 | - |
|--------------|-------------|---|

|                       |               |             |
|-----------------------|---------------|-------------|
| Nhận cung cấp dịch vụ | 1.254.025.200 | 584.500.000 |
|-----------------------|---------------|-------------|

|                     |            |   |
|---------------------|------------|---|
| Mua mía nguyên liệu | 49.940.670 | - |
|---------------------|------------|---|

|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| Cung cấp dịch vụ | 240.000.000 | 240.000.000 |
|------------------|-------------|-------------|

**Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)**

|             |             |   |
|-------------|-------------|---|
| Mua tài sản | 316.914.846 | - |
|-------------|-------------|---|

|                  |   |            |
|------------------|---|------------|
| Cung cấp dịch vụ | - | 36.890.000 |
|------------------|---|------------|

|              |   |             |
|--------------|---|-------------|
| Bán hàng hóa | - | 456.190.476 |
|--------------|---|-------------|

|                    |                |                |
|--------------------|----------------|----------------|
| Mua đường hàng hóa | 39.000.000.000 | 35.350.207.240 |
|--------------------|----------------|----------------|

|             |               |   |
|-------------|---------------|---|
| Chi phí vay | 1.520.791.666 | - |
|-------------|---------------|---|

|     |                |   |
|-----|----------------|---|
| Vay | 60.000.000.000 | - |
|-----|----------------|---|

**Công ty CP Mía đường Tây Ninh**

|              |            |            |
|--------------|------------|------------|
| Mua hàng hóa | 60.350.000 | 42.000.000 |
|--------------|------------|------------|

|                  |             |   |
|------------------|-------------|---|
| Cung cấp dịch vụ | 381.818.182 | - |
|------------------|-------------|---|

|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| Thu nhập lãi vay | 324.048.610 | 293.222.220 |
|------------------|-------------|-------------|

|             |             |   |
|-------------|-------------|---|
| Chi phí vay | 270.702.478 | - |
|-------------|-------------|---|

|             |             |   |
|-------------|-------------|---|
| Mua tài sản | 350.000.000 | - |
|-------------|-------------|---|

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre**

|              |             |                |
|--------------|-------------|----------------|
| Bán hàng hóa | 347.600.000 | 41.714.285.714 |
|--------------|-------------|----------------|

|              |   |                |
|--------------|---|----------------|
| Mua hàng hoá | - | 90.761.237.713 |
|--------------|---|----------------|

|                  |   |             |
|------------------|---|-------------|
| Thu nhập lãi vay | - | 768.541.666 |
|------------------|---|-------------|

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a - DN**

**Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa**

|                     |                |                |
|---------------------|----------------|----------------|
| Mua hàng hoá        | 27.709.000.000 | 295.238.095    |
| Bán tài sản cố định | -              | 529.637.837    |
| Bán hàng hoá        | -              | 73.809.523.810 |

**Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín**

|                  |                |                 |
|------------------|----------------|-----------------|
| Mua hàng hóa     | 58.738.000.000 | 115.166.666.667 |
| Thu nhập lãi vay | 2.323.423.866  | 3.643.388.890   |

**Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu**

|                  |            |   |
|------------------|------------|---|
| Thu nhập lãi vay | 60.666.667 | - |
|------------------|------------|---|

**Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua**

|              |             |   |
|--------------|-------------|---|
| Bán hàng hoá | 342.139.704 | - |
|--------------|-------------|---|

**Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu**

|              |               |   |
|--------------|---------------|---|
| Bán hàng hoá | 7.636.962.150 | - |
|--------------|---------------|---|

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

Vào ngày kết thúc Quý 4 niên độ 2016-2017, các khoản phải thu và phải trả của các bên liên quan như sau:

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| <b>Công ty</b>                                  | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|---|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công              | Bán hàng hoá     | -                    | 30.613.930.627      |
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công          | Bán hàng hóa     | 4.525.001            | 214.013.889         |
|   | Cung cấp dịch vụ | 48.000.000           | 24.000.000          |
| Công ty CP Đường Biên Hòa                       | Bán hàng hoá     | 10.051.313.332       | 15.911.948.381      |
| Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công             | Cung cấp dịch vụ | 264.000.000          | 247.479.500         |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC) | Bán tài sản      | 365.954.964          | 582.601.621         |
|   | Cung cấp dịch vụ | 169.723.125          | 324.562.125         |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh                   | Cung cấp dịch vụ | 420.000.000          | 323.333.334         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre          | Bán hàng hoá     | 45.622.500           | 20.891.055.625      |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa      | Bán hàng hoá     | -                    | 59.646.196.621      |
| Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín      | Bán hàng hoá     | -                    | 15.259.000.000      |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

|  |              |                |   |
|--|--------------|----------------|---|
| Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu       | Bán hàng hóa | 7.261.165.198  | - |
| Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua             | Bán hàng hóa | 332.559.506    | - |
| Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu | Bán hàng hóa | 74.847.434.386 | - |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| <b>Công ty</b>                             | <b>Giao dịch</b>    | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|---------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công     | Mua nguyên liệu     | 157.687.000.000      | 14.011.549.910      |
| Công ty CP Global Mind Việt Nam            | Mua nguyên liệu     | 98.146.384.605       | 107.533.442.140     |
| Công ty CP Đường Nước Trong                | Mua hàng hoá        | -                    | 15.000.000.000      |
| Công ty CP Đường Biên Hòa                  | Ứng đầu tư nông dân | 5.156.829.000        | -                   |
| Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công        | Mua hàng hoá        | 402.087.900          | 583.135.138         |
|  | Mua dịch vụ         | 597.795.610          | -                   |
| Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín | Mua hàng hoá        | 52.722.834.951       | -                   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**Phải thu ngắn hạn khác**

| <b>Công ty</b>   | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công                       | Lãi vay          | 55.416.667           | 376.895.208         |
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công                   | Lãi vay          | 1.554.001.111        | 1.829.645.056       |
| Công ty CP Global Mind Việt Nam                          | Lãi vay          | 706.624.705          | 625.307.897         |
| Công ty CP Đường Nước Trong                              | Lãi vay          | -                    | 23.333.333          |
| Công ty CP Đường Biên Hòa                                | Chi hộ           | 855.389.524          | -                   |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh                            | Lãi vay          | 105.041.667          | 193.333.332         |
| Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín               | Lãi vay          | 480.027.230          | 3.643.388.890       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Chi hộ           | 14.143.000           | -                   |
| Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Gia Lai                 | Lãi vay          | 120.666.668          | -                   |

**Phải thu cho vay ngắn hạn**

| <b>Công ty</b>                         | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công | Cho vay          | -                    | 100.000.000.000     |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh          | Cho vay          | 12.000.000.000       | 14.500.000.000      |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

|  |         |               |   |
|--|---------|---------------|---|
| Công Ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu | Cho vay | 3.000.000.000 | - |
|--|---------|---------------|---|

**Phải trả người bán ngắn hạn**

| <b>Công ty</b>   | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công                       | Mua dịch vụ      | 6.345.428.192        | 2.581.604.929       |
| Công ty CP Global Mind Việt Nam                          | Mua nguyên liệu  | 2.461.183.000        | 3.207.560.200       |
| Công ty CP Đường Nước Trong                              | Mua hàng hoá     | 675.000.000          | -                   |
| Công ty CP Đường Biên Hòa                                | Mua mía          | 36.485.745.606       | -                   |
| Công ty CP NC UDMĐ Thành Thành Công                      | Mua mía          | 31.363.500           | -                   |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)          | Mua hàng hoá     | 8.190.000.000        | 7.787.217.922       |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa               | Mua hàng hoá     | 21.006.825.000       | -                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Cung cấp dịch vụ | 1.367.721.693        | -                   |

**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**Phải trả vay**

| <b>Công ty</b>   | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)          | Vay              | 20.000.000.000       | -                   |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh                            | Vay              | 7.159.024.000        | 9.545.366.000       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Vay              | 182.000.000.000      | 182.000.000.000     |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| <b>Công ty</b>                             | <b>Giao dịch</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công         | Bán hàng hoá     | 10.958.320.000       | -                   |
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công     | Bán hàng hoá     | -                    | 1.588.600.160       |
| Công ty CP Global Mind Việt Nam            | Bán hàng hoá     | -                    | 72.922.918          |
| Công ty CP Đường Nước Trong                | Mua nguyên liệu  | -                    | 371.692.100         |
| Công ty CP Đường Biên Hòa                  | Bán hàng hoá     | 1.280.449.618        | 11.906.304.482      |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh              | Cung cấp dịch vụ | 7.820.000            | -                   |
| Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa | Cung cấp dịch vụ | 1.214.000.000        | 1.214.000.000       |



**Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng - quý 4 niên độ từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

**Phải trả ngắn hạn khác**

| <b>Công ty</b>   | <b>Giao dịch</b>               | <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>Số dư đầu kỳ</b> |
|--|--------------------------------|----------------------|---------------------|
| Công ty CP Đường Biên Hòa                                | Mượn nguyên liệu               | -                    | 15.648.984.731      |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (SEC)          | Chi phí lãi                    | 654.736.111          | -                   |
| Công ty CP Mía đường Tây Ninh                            | Phải trả về hợp tác kinh doanh | 1.200.000.000        | 1.200.000.000       |
|  | Chi phí lãi                    | 74.418.054           | 100.449.068         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                   | Chi phí lãi                    | -                    | 1.500.345.515       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công | Chi hộ                         | -                    | 2.490.379.000       |

Lập bảng

**Đặng Thị Diễm Trinh**

Kế Toán Trưởng

**Lê Phát Tín**

Ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người duyệt

Phó Tổng Giám Đốc



Trần Quốc Trang